TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **885**/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 13/7/2017
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Nhung**;

2. Ông **Phạm Văn Hễ** .

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Nghĩa**– Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2017, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 323/TLST-HN ngày 25 tháng 7 năm 2016 về việc "Ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 468/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Phạm Thị L.T**
Địa chỉ thường trú: 131 đường VT, Phường T, Quận S, TP. Hồ Chí Minh.
Địa chỉ tạm trú: Số 412 đường MP, Phường C, Quận M, TP Hồ Chí Minh.
(Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt lập ngày 13/9/2016)

- **Bị đơn:** Ông **Lee H.P**
Địa chỉ: Số 54 Lộ Vĩnh Nguyên, khóm 003, phường TL, khu VH, thành phố TB, Đài Loan.
(Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NHẬN THẤY:

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn lập ngày 06 tháng 7 năm 2016 và Bản tự khai ngày 17 tháng 8 năm 2016, nguyên đơn – bà Phạm Thị L.T trình bày:

Bà Phạm Thị L.T và ông Lee H.P tự nguyện chung sống từ năm 2015 và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn số 273, quyển số 02

do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2015. Sau khi đăng ký kết hôn, ông Lee H.P quay trở về Đài Loan để làm các thủ tục bảo lãnh bà Phạm Thị L.T sang Đài Loan để đoàn tụ và sinh sống. Tuy nhiên, đến ngày hẹn phỏng vấn xin visa tại Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Lee H.P đã không về Việt Nam để phỏng vấn và hoàn tất các thủ tục cần thiết. Kể từ thời điểm đó, bà Trinh đã dùng đủ mọi cách nhưng vẫn không thể liên lạc được với ông Lee H.P. Nhận thấy việc kết hôn với ông Lee H.P là quá vội vàng, tình cảm của cả hai không sâu đậm để có thể cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Trinh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lee H.P.

Về con chung: Bà Trinh khai giữa bà và ông Lee H.P không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Trinh khai giữa bà và ông Lee H.P không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Trinh đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà.

Bị đơn - ông Lee H.P đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện ủy thác tư pháp để tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, lấy lời khai và ngày giờ mở phiên họp hòa giải, ngày giờ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án ly hôn theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông Lee H.P vẫn không đến Tòa án và cũng không có văn bản hoặc ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, cụ thể:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L.T được ly hôn với ông Lee H.P

+ Về con chung: Bà Trinh khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trinh khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thẩm quyền: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị L.T và ông Lee H.P là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên bà Phạm Thị

L.T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lee H.P. Ông Lee H.P có địa chỉ cư trú tại số 54 Lộ Vĩnh Nguyên, khóm 003, phường Tú Lâm, khu Vĩnh Hòa, thành phố Tân Bắc, Đài Loan nên căn cứ Khoản 3 Điều 35 và Khoản 2 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu tranh chấp ly hôn của bà Phạm Thị L.T thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về việc vắng mặt của bà Phạm Thị L.T và ông Lee H.P:

+ Ngày 13/9/2016, nguyên đơn bà Phạm Thị L.T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

+ Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp thông báo việc thụ lý vụ án và ngày giờ mở phiên họp hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án ly hôn cho bị đơn ông Ông Lee H.P có địa chỉ cư trú tại số 54 Lộ Vĩnh Nguyên, khóm 003, phường Tú Lâm, khu Vĩnh Hòa, thành phố Tân Bắc, Đài Loan theo đúng quy định pháp luật nhưng ông Lee H.P vẫn không đến Tòa án và cũng không có văn bản hoặc ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Theo trình bày của bà Phạm Thị L.T thì sau khi đăng ký kết hôn vào năm 2015 thì ông Lee H.P về lại Đài Loan và từ đó bà Trinh cũng không thể liên lạc được với ông Lee H.P. Nhận thấy việc kết hôn với ông Lee H.P là quá vội vàng, tình cảm của cả hai không sâu đậm để có thể cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc nên bà Trinh yêu cầu ly hôn ông Lee H.P. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông Lee H.P và bà Trinh đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy việc bà Trinh yêu cầu ly hôn với ông Lee H.P là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà Phạm Thị L.T khai không có con chung và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không giải quyết .

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị L.T khai không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 27 tháng 02 năm 2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì do yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị L.T được chấp nhận nên bà Phạm Thị L.T phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 35; khoản 2 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; khoản 2 Điều 227; khoản , khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 27 tháng 02 năm 2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L.T:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Phạm Thị L.T** được ly hôn với ông **Lee H.P.**

Về con chung: Bà Phạm Thị L.T khai không có con chung và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không giải quyết .

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị L.T khai không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Phạm Thị L.T phải chịu án phí sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AE/2011/03118 ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị L.T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm: Bà Phạm Thị L.T có thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Ông Lee H.P có thời hạn kháng cáo là 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Ủy ban nhân dân TPHCM;
- Các đương sự (02);
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thanh Thủy